

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh bổ sung đối với
ô tô, xe máy trên địa bàn thành phố Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Trưởng Thuế thành phố Huế tại Công văn số 367/HUE-CNTK ngày 11/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá điều chỉnh bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy áp dụng trên địa bàn thành phố Huế kèm theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND thành phố Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn thành phố Huế:

(Có Bảng phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Thuế thành phố Huế, Giám đốc Sở Tài chính, Chánh Văn phòng UBND thành phố, các Trưởng Thuế cơ sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- HĐND, UBND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND thành phố;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP Huế;
- Toà án nhân dân TP Huế;
- Thanh tra TP Huế;
- Các Thuế cơ sở;
- VP: CVP, các PCVP UBND thành phố;
- Lưu: VT, ĐC, QHXT, NĐ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Văn Tuấn

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/4 /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 CHỖ TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	AUDI Q7 SUV S LINE 45 TFSI QUATTRO (4MQCII)	2,0	7	3.604.100.000
2	BMW	530i (51BH)	2,0	5	2.424.000.000
3	BMW	430i (61AV)	2,0	4	2.725.000.000
4	BMW	X4 xDrive20i (11DT)	2,0	5	2.599.000.000
5	FORD	EVEREST (TEK3952CF2)	2,0	7	1.037.000.000
6	FORD	EVEREST (TEK6EB73AFC)	2,0	7	1.384.500.000
7	FORD	EVEREST (TEKB176D3AE)	2,0	7	1.234.600.000
8	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-LV)	1,5	5	594.000.000
9	GEELY	COOLRAY PREMIUM (SX11-LV)	1,5	5	534.000.000
10	GWM TANK	TANK 300 DELUXE (CC2030BE24A)	2,0	5	1.469.000.000
11	HAVAL	H6 HEV HIDE LUXE (KN1382KR7)	1,5	5	840.000.000
12	HONDA	CIVIC G (FE165SL)	1,5	5	739.000.000
13	HONDA	HR-V FHEV E:HEV RS (RV589SEN)	1,5	5	811.500.000
14	HONDA	HR-V G (RV386SLN)	1,5	5	643.000.000
15	HONDA	BR-V G (DG384TL)	1,5	7	629.000.000
16	HONDA	BR-V L (DG388TEN)	1,5	7	705.000.000
17	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V D D183)	1,5	7	456.100.000
18	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B000)	1,5	7	512.800.000
19	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4B4)	1,5	5	562.000.000
20	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TDUHVN2)	1,9	7	1.079.000.000
21	JAECOO	JAECOO J7 FLAGSHIP (SQR7160T1EJTB)	1,6	5	729.000.000
22	KIA	QUORIS (DHS4J661J)	3,8	5	1.599.000.000
23	LYNK & CO	LYNK & CO 01 (MR6453D47)	2,0	5	783.100.000
24	LYNK & CO	LYNK & CO 06 (MR6432D03)	1,5	5	612.900.000
25	LYNK & CO	LYNK & CO 06 CORE PLUS (MR6432D03)	1,5	5	591.100.000
26	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELA5)	1,5	5	400.700.000
27	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAA)	1,5	5	473.000.000
28	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGLAH)	1,5	5	527.000.000
29	MG	HS 1.5T DEL (MFNMSC172FY)	1,5	5	579.000.000
30	MG	HS 1.5T LUX (MFNMSG172FY)	1,5	5	575.000.000
31	MG	MG5 1.5L (MCMNLT13K7C)	1,5	5	474.700.000
32	MG	MG5 1.5L MT STD (SAP31)	1,5	5	319.800.000
33	MG	ZS 1.5L LUX (MZLUSD17K7C)	1,5	5	507.500.000
34	MG	ZS 1.5L STD (MZLUST17K7C)	1,5	5	430.000.000
35	MINI	Clubman Cooper S (LV71)	2,0	5	2.069.000.000
36	MINI	Countryman John Cooper Works ALL4 (31BS)	2,0	5	2.639.000.000
37	MITSUBISHI	ATTRAGE GLX (A13ASNMHL)	1,2	5	332.000.000
38	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (2TONES)(GT2WXTXPLVVT)	1,5	7	855.000.000
39	MITSUBISHI	DESTINATOR H (GT2WXTHPLVVT)	1,5	7	780.000.000
40	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (GT2WXTQPLVVT)	1,5	7	855.000.000

41	mitsubishi	XFORCE M (GR1WXTMGLVVT)	1,5	5	530.000.000
42	mitsubishi	XFORCE P1 (GR1WXTGGLVVT)	1,5	5	592.600.000
43	mitsubishi	XFORCE P2 (2TONE) (GR1WXTNGLVVT)	1,5	5	639.800.000
44	mitsubishi	XPANDER CROSS (NC1WXRQHLVVT)	1,5	7	689.800.000
45	mitsubishi	XPANDER GLP (NC1WLRQHLVVT)	1,5	7	650.100.000
46	OMODA	OMODA C5 LUXURY (SQR7150T19C111T)	1,5	5	449.100.000
47	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT HYBRID AWD CVT (GUEALPL)	2,0	5	1.024.000.000
48	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX+ AT (MWDB3S)	1,5	5	649.000.000
49	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX AT (MWDB3S)	1,5	5	599.000.000
50	SUZUKI	JIMNY GLX 4AT (JB74V)	1,5	4	665.700.000
51	SUZUKI	XL7 HYBRID GLX AT (ANC32S)	1,5	7	528.100.000
52	TOYOTA	CAMRY CE (MXVA80L-JEXQBT)	2,0	5	1.110.000.000
53	TOYOTA	CAMRY HEV MID CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.180.000.000
54	TOYOTA	COROLLA CROSS HEV CE (ZVG10L-DHXEBU)	1,8	5	859.000.000
55	TOYOTA	COROLLA CROSS V CE (ZSG10L-DHXEKU)	1,8	5	779.000.000
56	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0G CF (MAGA10L-BRXLBU)	2,0	8	738.000.000
57	TOYOTA	YARIS CROSS (NGC200L-DHXHKF)	1,5	5	617.000.000
58	TOYOTA	YARIS CROSS HEV (NYC200L-DHXHBF)	1,5	5	706.600.000
59	VOLKSWAGEN	TERAMONT (CA24M8)	2,0	7	1.778.000.000
60	VOLKSWAGEN	GOLF (CD15LM)	1,5	5	998.000.000
61	VOLVO	XC60 ULTRA (UZL5)	2,0	5	2.138.000.000
62	VOLVO	XC90 PLUG-IN HYBRID ULTRA (LFH2)	2,0	7	4.370.000.000

Ô tô điện

1	BYD	BYD ATTO 3 (SC2E-3)		5	686.000.000
2	BYD	BYD SEAL (EK(4WD))		5	1.120.000.000
3	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E)		5	659.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	330I 55FV	2,0	5	1.669.000.000
2	BMW	320I 35FV-01	2,0	5	1.499.000.000
3	BMW	520I 15DD.B7	2,0	5	1.989.000.000
4	BMW	320I 35FV-03	2,0	5	1.799.000.000
5	BMW	X3 85JA	2,0	5	2.149.000.000
6	BMW	X3 XDRIVE30I 55DS	2,0	5	1.979.000.000
7	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.B7	3,0	7	4.879.000.000
8	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA	1,5	5	848.000.000
9	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA X	1,5	5	904.000.000
10	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TREND	1,5	5	770.000.000
11	HONDA	CITY G-GN264RL	1,5	5	469.000.000
12	HONDA	CITY L-GN266RLN	1,5	5	494.400.000
13	HONDA	CITY RS-GN268REN	1,5	5	518.600.000
14	HONDA	CR-V L AWD-RS488RJN	1,5	7	1.210.000.000
15	HONDA	CR-V L-RS384REN	1,5	7	1.025.000.000
16	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT STANDARD	1,5	5	459.800.000
17	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS	1,5	5	629.000.000
18	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS FL	1,5	5	684.400.000
19	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T SPECIAL	1,5	7	883.000.000
20	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI HGS FL	1,5	5	695.000.000
21	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT GL	1,6	5	614.500.000
22	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	729.000.000

23	HYUNDAI	GRAND I10 1.2AT FL	1,2	5	420.000.000
24	HYUNDAI	GRAND I10 1.2MT BASE FL	1,2	5	345.000.000
25	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM	2,2	6	1.479.000.000
26	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 8AT 4WD	2,5	7	1.194.500.000
27	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS PE	2,0	5	740.000.000
28	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI PREMIUM	1,0	5	523.500.000
29	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI STANDARD	1,0	5	487.200.000
30	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	1,5	7	587.100.000
31	KIA	K3 BD 1.6G DCT FH5	1,6	5	636.000.000
32	KIA	MORNING JAPE 1.2G MT FL5	1,6	5	309.000.000
33	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.261.000.000
34	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,3	5	641.800.000
35	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-01	1,5	5	714.000.000
36	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-02	1,5	5	569.000.000
37	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	592.500.000
38	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5	1,5	5	645.000.000
39	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5	1,4	5	341.000.000
40	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5	1,4	5	405.000.000
41	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	1,5	5	499.700.000
42	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	1,5	5	543.000.000
43	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-03	1,6	5	879.000.000
44	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1,5	7	599.000.000
45	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7-01	1,5	7	639.000.000
46	KIA	MORNING JA PE2 1.2G AT FS5-01	1,2	5	469.000.000
47	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	1,4	5	375.000.000
48	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	610.000.000
49	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5-01	1,5	5	499.000.000
50	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AS5	1,6	5	1.009.000.000
51	MAZDA	3 BA2SAA	1,5	5	564.000.000
52	MAZDA	CX-3 DK2WAA	1,5	5	549.000.000
53	MAZDA	CX-3 DK2WAA-02	1,5	5	599.000.000
54	MAZDA	CX-3 DK2WAA-03	1,5	5	654.000.000
55	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2,0	5	702.900.000
56	MAZDA	CX-5 KD2W7A-01	2,0	5	743.300.000
57	MAZDA	CX-5 KE2W7A-01	2,0	5	780.700.000
58	MAZDA	CX-5 KE2W7A-02	2,0	5	803.000.000
59	MAZDA	CX-8 KG2WLA	2,5	7	999.000.000
60	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE (V2) 206042	1,5	5	1.474.000.000
61	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (V2) 206046	2,0	5	1.937.000.000
62	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 254651	2,0	5	2.056.000.000
63	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO NC1 WLRHHLVT2	1,5	7	595.200.000
64	PEUGEOT	2008 PUJHN6	1,2	5	730.000.000
65	PEUGEOT	2008 PUJHN6-02	1,2	5	671.000.000
66	PEUGEOT	3008 PKJEP6	1,6	5	839.000.000
67	PEUGEOT	3008 PMJEP6	1,6	5	945.700.000
68	PEUGEOT	3008 PMJEP6-01	1,6	5	995.000.000
69	PEUGEOT	408 PGSEP8	1,6	5	1.037.000.000
70	PEUGEOT	5008 PNJEP6	1,6	7	1.157.000.000
71	SKODA	KUSHAQ AMBITION PAV3BC	1,0	5	575.000.000
72	SKODA	SLAVIA AMBITION PBT3BC	1,0	5	475.000.000
73	SKODA	SLAVIA STYLE PBT4BC	1,0	5	511.000.000
74	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE-LBMFVV	1,5	7	536.500.000
75	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE-LMMFVV	1,5	7	502.300.000
76	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBSFVV	1,5	7	582.000.000
77	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	1,5	7	599.500.000

78	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	493.200.000
79	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	445.000.000
80	TOYOTA	VIOS E-MT MLM NSP151L-EEMRKU	1,5	5	412.000.000
81	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEPGKU	1,5	5	602.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ04	5	449.100.000
2	VINFAST	LIMO GREEN N7TP01	7	682.300.000
3	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	4	252.900.000
4	VINFAST	VF 3 94KL03	4	272.100.000
5	VINFAST	VF 3 94KL04	4	299.000.000
6	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	4	302.000.000
7	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	4	315.000.000
8	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	5	506.400.000
9	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04	5	637.900.000
10	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG02	5	711.700.000
11	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG03	5	745.000.000
12	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04	5	745.000.000
13	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	5	687.500.000
14	VINFAST	VF 7 PLUS H5BE01	5	857.100.000
15	VINFAST	VF 7 PLUS M5BE01	5	1.019.000.000
16	VINFAST	VF 8 ECO E5BA01	5	1.062.000.000
17	VINFAST	VF 8 ECO T5BA08	5	876.200.000
18	VINFAST	VF 8 ECO T5BA09	5	881.000.000
19	VINFAST	VF 8 ECO T5BA10	5	1.019.000.000
20	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA02	5	1.076.200.000
21	VINFAST	VF 8S T5BA05	5	819.600.000
22	VINFAST	VF 9 ECO V7AC01	7	1.294.300.000
23	VINFAST	VF 9 PLUS E6AC01	6	1.511.800.000
24	VINFAST	VF 9 PLUS F7AC01	7	1.475.700.000
25	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01	7	769.900.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TCPHVN)	1,9	5	550.000.000
2	SUZUKI	EEDO (JDT08B)	1,2	2	310.000.000
3	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DTTMXU)	2,8	5	714.000.000
4	TOYOTA	HILUX 4X2 MT CF (GUN236L-DTFLXU)	2,8	5	640.000.000
5	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CE (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	749.100.000

Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1	2	5	654.500.000
2	FORD	RANGER TRABCR2YNEUCXEL1	2	5	882.500.000
3	THACO	TOWNER T022A27R107	1,5	2	269.000.000
4	THACO	TOWNER T024A31R122	1,6	2	329.000.000
5	THACO	TOWNER T026D29R122	1,6	5	394.000.000
6	VINFAST	EC VAN P2KR01		2	305.000.000

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu				
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	S 1000 RR	999,00	899.000.000
2	BMW	R18	1.802,00	739.000.000
3	BMW	R18 Classic	1.802,00	819.000.000
4	BMW	R 18 Transcontinental	1.802,00	1.209.000.000
5	BMW	R nine T	1.170,00	629.000.000
6	BMW	F 900 R	895,00	399.000.000
7	CFMOTO	450MT CF400-8H	449,00	127.000.000
8	HONDA	ADV 160 ABS	156,93	76.600.000
9	HONDA	ADV 160 ROADSYNC	156,93	96.000.000
10	HONDA	CBR150R	149,20	54.000.000
11	HONDA	H'NESS CB350	348,00	120.900.000
12	HONDA	PCX 160 ABS	156,93	72.200.000
13	HONDA	SCOOPY ENERGETIC	109,51	36.500.000
14	HONDA	SCOOPY FASHION	109,51	38.900.000
15	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109,51	39.500.000
16	HONDA	STYLO 160 CBS	156,93	63.300.000
17	HONDA	STYLO 160 ABS	156,93	65.200.000
18	HONDA	SUPER CUB	123,94	105.100.000
19	LAMBRETTA	X125	124,20	95.200.000
Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước				
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	ALLY	A1 S	49,40	17.400.000
2	ALLY	NEW LEW	49,50	11.100.000
3	ALLY	SV	49,40	22.000.000
4	BOSSCITY	50-4SC	49,50	13.200.000
5	BOSSCITY	CUB50SC-1	49,50	14.700.000
6	BOSSCITY	CUB86	49,50	12.700.000
7	CREA	CREA CIORNO F1	49,50	15.100.000
8	CUBINDONA	CUBINDONA 50V	49,50	11.500.000
9	CUBJIPAND	50C	49,50	8.600.000
10	DAELIM MOTOR	SIRIUX	49,60	11.300.000
11	DAELIM-KREA	SPORT CUP	49,50	14.900.000
12	DK BIKE	ROMA SX DK	49,40	19.100.000
13	ESPERO	50C3HE	49,50	12.600.000
14	ESPERO	50VS CLASSIC-1	49,60	17.800.000
15	ESPERO	50VS DIAMOND PLUS	49,60	19.500.000
16	ESPERO	50VS ENIGMA	49,40	18.000.000
17	ESPERO	CLASSIC 50	49,50	12.800.000
18	ESPERO	EX4 KING 50	49,50	14.900.000
19	HALIM	H50C82	49,50	12.400.000
20	HONDA	JF955 SH125I	124,80	89.400.000
21	HONDA	JF954 SH125I	124,80	79.300.000
22	HONDA	JK141 AIR BLADE	124,80	47.600.000
23	HONDA	JK142 AIR BLADE	124,80	51.100.000
24	HONDA	KC480 WINNER R	149,20	46.200.000
25	HONDA	KC481 WINNER R	149,20	50.600.000
26	HONDA	KF427 SH160I	156,90	107.500.000

27	HONDA	KF531 AIR BLADE	156,90	60.900.000
28	HONDA	KF426 SH160I	156,90	95.100.000
29	HONDA	JA366 BLADE	109,10	14.900.000
30	HONDA	JA368 BLADE (C)	109,10	23.800.000
31	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109,20	25.500.000
32	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109,20	24.700.000
33	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109,20	26.400.000
34	HONDA	JA393 WAVE α	109,20	19.800.000
35	HONDA	JC766 FUTURE FI	109,20	32.600.000
36	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	109,20	34.400.000
37	HONDA	JF952 SH125I	109,20	69.600.000
38	HONDA	JF953 SH125I	109,20	78.300.000
39	HONDA	JK036 VISION	109,20	32.100.000
40	HONDA	JK037 VISION	109,20	35.700.000
41	HONDA	JK038 VISION	109,20	40.600.000
42	HONDA	JK122 LEAD	109,20	43.200.000
43	HONDA	JK123 LEAD	109,20	44.800.000
44	HONDA	JK124 LEAD	109,20	49.400.000
45	HONDA	JK140 AIR BLADE	109,20	43.900.000
46	HONDA	JK190 SH MODE	109,20	60.100.000
47	HONDA	JK191 SH MODE	109,20	66.900.000
48	HONDA	KC442 WINNERX	109,20	42.300.000
49	HONDA	KF251 SH150I	109,20	85.200.000
50	HONDA	KF424 SH160I	109,20	87.900.000
51	HONDA	KF425 SH160I	109,20	98.800.000
52	HONDA	KF530 AIR BLADE	109,20	53.600.000
53	HONDA	KF561 VARIO	109,20	51.600.000
54	HONDA	NF122 SH350I	109,20	152.900.000
55	HONLEI	RS	49,50	11.000.000
56	HYOSUNG	HSV3	49,50	17.400.000
57	HYOSUNG	SS	49,50	12.500.000
58	INDOMOTOR	CD67	106,70	13.900.000
59	J-PAN	81 J-PAN	49,60	12.000.000
60	J-PAN	81 J-PAN X	49,60	12.000.000
61	J-PAN	ONE-1	49,50	15.000.000
62	J-PAN	VEPAR JP1	49,40	19.000.000
63	KYMCO	CANDY HERMOSA	49,50	24.400.000
64	KYMCO	LIKE 50	49,50	24.100.000
65	KYMCO	VISAR S	49,50	17.000.000
66	MOTOR THAI	SR	49,50	10.500.000
67	MOTORTHAI	FI	49,60	10.500.000
68	MOTORTHAI	SIR	49,50	11.600.000
69	PEUGEOT	DJANGO M2AAKB	124,60	61.000.000
70	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 150-209	154,80	119.800.000
71	PIAGGIO	VESPA GTV 300 OFFICINA 8 - 140	278,30	163.800.000
72	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-110	124,50	53.600.000
73	PIAGGIO	LIBERTY 125 RST25 - 500	124,70	53.800.000
74	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-514	124,50	83.300.000
75	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 CC	124,50	82.100.000
76	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 125-109	124,50	101.700.000
77	SADOKA	VESSPAI	49,40	19.300.000
78	STAR-STEYR	AT88-VIRAL	49,40	16.800.000
79	STAR-STEYR	RC5 SPORT	49,60	13.500.000
80	STAR-STEYR	SPORT	49,50	13.200.000
81	SUMOTOR	S50C2	49,50	13.200.000

82	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147,30	49.000.000
83	SYM	ELEGANT 50-SE3	49,50	17.300.000
84	SYM	ELEGANT 50-SE4	49,50	17.200.000
85	SYM	GALAXY 50-VBU	49,50	15.000.000
86	SYM	SHARK 50-KBL	49,50	22.900.000
87	SYM	TPBW-VYD	124,90	33.800.000
88	SYM	PRITI 50-VHA	49,50	24.600.000
89	SYM	PRITI 50-VHC	49,50	26.000.000
90	VERA	VERAS2	49,50	15.300.000
91	VIET THAI	CLASSIC VSX	49,60	11.000.000
92	VIET THAI	SPECIAL82	49,50	12.000.000
93	VIETPHUONG	RONALDO	49,60	10.800.000
94	VIETPHUONG	SIRUS CV7	49,60	10.600.000
95	VICTORIA	AT88-PRO3	49,40	18.700.000
96	VICTORIA	RC SPORT	49,50	8.800.000
97	VICTORIA	4SPORT	49,60	15.100.000
98	VICTORIA	RC6 SPORT	49,60	12.300.000
99	YALIM	WAVA HD	49,60	11.000.000
100	YALIM	CR7 SIRUS	49,60	9.200.000
101	YALIM	SAPHIA PRO	49,60	12.700.000
102	YAMAHA	PG-1-DG11	113,70	34.900.000
103	YAMAHA	PG-1-BNS3	113,70	31.100.000
104	YAMAHA	NMAX-DC21	155,10	79.000.000
105	YAMAHA	BW'S-1CN1	125,00	20.500.000
106	YAMAHA	EXCITER-2NDC	149,80	44.100.000
107	YAMAHA	EXCITER-B5V1	155,10	36.000.000
108	YAMAHA	EXCITER-B5V2	155,10	45.000.000
109	YAMAHA	EXCITER-B5VB	155,10	45.500.000
110	YAMAHA	EXCITER-B5VC	155,10	47.100.000
111	YAMAHA	EXCITER-BNV1	155,10	51.000.000
112	YAMAHA	JANUS-BJ7R	124,90	33.900.000
113	YAMAHA	JUPITER FINN FI-BPC1	113,70	31.500.000
114	YAMAHA	LATTE-B0R3	124,90	36.400.000
115	YAMAHA	LEXI-BVY1	155,10	46.000.000
116	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ1	124,90	43.700.000
117	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	124,90	48.300.000
118	YAMAHA	PG-1-BNS1	113,70	33.100.000
119	YAMAHA	SIRIUS-BGY1	110,30	23.200.000
120	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	110,30	23.100.000
121	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	110,30	24.300.000
122	YAMALLAV	SIRIUX F1	49,50	10.800.000

Xe máy hai bánh (điện) sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	ALLY	VEGAS EV.S2	1,55	16.500.000
2	BEFORE ALL	LATINA VI	1,60	11.500.000
3	DK	ROMA SX V2	1,65	16.500.000
4	DK	EZ1	1,00	13.600.000
5	DK BIKE	DK BIKE ROMA SX	1,65	16.500.000
6	HONDA	EF210 ICON E:	1,81	19.400.000
7	HUAJIN	V2	1,50	13.900.000
8	J-PAN	XMEN XF	1,55	11.000.000
9	JU LIN	PRINCE	1,50	8.500.000
10	KAISHI	KS450	1,45	9.000.000

11	MOVE	ATHENA PRO	1,60	13.700.000
12	MOVE	ISABELLA	1,60	13.400.000
13	NIJIA	PRINCE F	1,50	8.500.000
14	OSAKAR	GOGO STELLA	1,58	9.400.000
15	SELEX CAMEL 2	S3L2	3,15	23.800.000
16	STAR-STEYR	X-SPORT 4	1,50	15.000.000